CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311609355
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.07 09:45:48+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

FPT DIGITAL RETAIL JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 06 .2024/FRT – FAF

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024
Ha Noi, March 07 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

1. **Tên tổ chức/*Organization name*: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: FRT/*FRT*
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
   - Điện thoại/ *Telephone*: 028 7302 3456 Fax: Không có
   - Email: investor@frt.vn Website: frt.vn

2. **Nội dung thông tin công bố / *Content of Information Disclosure*:**

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm 2023 (đã kiểm toán) và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 (đã kiểm toán) (chi tiết theo file đính kèm).

FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Audited Separate Financial Statements for 2023 and Audited Consolidated Financial Statements for 2023 (attached file).

3. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 07 tháng 03 năm 2024 tại đường dẫn: http://frt.vn.

This information was published on Company's website on March 04th, 2024, as in the link: http://frt.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipent:
- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*
Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2023/ *Audited Separate Financial Statements for 2023 and Audited Consolidated Financial Statements for 2023*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT Retail

PHẠM DUY HOÀNG NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) vào ngày 10 tháng 10 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Bạch Điệp	Chủ tịch
	Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
	Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
	Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
	Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng	Trưởng Ban
	Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên
	Ông Trần Khương	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
FPT Retail

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3554
Hà Nội, ngày 29 tháng 2 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**11.415.308.018.413**	**9.326.797.408.285**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**960.822.549.973**	**745.556.075.005**
111	Tiền		514.817.562.060	450.488.205.110
112	Các khoản tương đương tiền		446.004.987.913	295.067.869.895
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**1.194.000.000.000**	**1.119.000.000.000**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.194.000.000.000	1.119.000.000.000
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**394.464.296.948**	**538.346.191.905**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	126.026.140.388	89.622.537.320
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.902.780.339	73.767.134.666
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	40.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	227.411.821.380	342.099.580.137
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(7.876.445.159)	(7.143.060.218)
140	**Hàng tồn kho**	9	**8.426.860.753.034**	**6.483.827.665.529**
141	Hàng tồn kho		8.470.079.480.259	6.525.562.245.058
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.218.727.225)	(41.734.579.529)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**439.160.418.458**	**440.067.475.846**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	230.547.735.063	260.931.923.787
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	186.402.495.200	157.021.246.028
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	22.210.188.195	22.114.306.031
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.683.141.884.191**	**1.196.999.526.761**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**179.315.098.485**	**170.162.186.921**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	179.315.098.485	170.162.186.921
220	**Tài sản cố định**		**1.307.637.254.001**	**847.269.560.047**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.079.496.087.742	675.128.050.014
222	Nguyên giá		1.608.729.339.222	979.182.072.742
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(529.233.251.480)	(304.054.022.728)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	228.141.166.259	172.141.510.033
228	Nguyên giá		255.220.010.970	183.893.578.870
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.078.844.711)	(11.752.068.837)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**770.956.800**	**1.795.608.000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		770.956.800	1.795.608.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**195.418.574.905**	**177.772.171.793**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	195.418.574.905	177.766.571.925
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	5.599.868
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**13.098.449.902.604**	**10.523.796.935.046**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**11.379.279.324.447**	**8.474.461.394.877**
310	**Nợ ngắn hạn**		**11.378.723.422.861**	**8.474.374.694.877**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.274.331.043.145	2.307.356.375.016
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.463.598.041	34.974.952.041
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(c)	39.713.137.523	3.120.462.679
314	Phải trả người lao động		669.094.486.391	535.694.930.652
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	125.947.493.296	103.346.666.037
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		13.605.024.822	322.325.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	113.315.953.611	112.206.340.770
320	Vay ngắn hạn	16	8.108.271.528.775	5.363.331.144.812
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		303.659.660	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.677.497.597	14.021.497.597
330	**Nợ dài hạn**		**555.901.586**	**86.700.000**
337	Phải trả dài hạn khác		540.999.000	86.700.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		14.902.586	-
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.719.170.578.157**	**2.049.335.540.169**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.719.170.578.157**	**2.049.335.540.169**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	1.362.423.890.000	1.184.725.350.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.362.423.890.000*	*1.184.725.350.000*
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	236.832.252.322	823.505.616.594
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*586.570.809.094*	*437.992.070.152*
421b	*- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay*		*(349.738.556.772)*	*385.513.546.442*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		119.914.435.835	41.104.573.575
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**13.098.449.902.604**	**10.523.796.935.046**

Trần Thị Nga	Phạm Duy Hoàng Nam	Hoàng Trung Kiên
Kế toán trưởng/Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**31.975.613.596.365**	**30.276.710.796.279**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		125.963.979.645	110.910.039.609
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)**	21	**31.849.649.616.720**	**30.165.800.756.670**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	22	**26.688.006.159.054**	**25.462.623.377.413**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)**		**5.161.643.457.666**	**4.703.177.379.257**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	80.257.624.527	173.746.497.842
22	Chi phí tài chính	24	292.262.559.450	256.319.530.992
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*284.917.373.606*	*231.527.904.809*
25	Chi phí bán hàng	25	4.169.668.799.072	3.259.297.597.681
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.076.478.805.719	887.338.884.656
30	**(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)**		**(296.509.082.048)**	**473.967.863.770**
31	Thu nhập khác		22.062.244.997	16.254.109.001
32	Chi phí khác		19.734.846.239	4.598.558.802
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)**		**2.327.398.758**	**11.655.550.199**
50	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**(294.181.683.290)**	**485.623.413.969**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	27	**34.994.338.768**	**86.686.691.655**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	27	**20.502.454**	**862.524.906**
60	**(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)**		**(329.196.524.512)**	**398.074.197.408**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty mẹ**		**(345.643.489.328)**	**390.360.854.577**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**16.446.964.816**	**7.713.342.831**
70	**(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu**	19(a)	**(2.537)**	**2.865**
71	**(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu**	19(b)	**(2.537)**	**2.865**

Trần Thị Nga	Phạm Duy Hoàng Nam	Hoàng Trung Kiên
Kế toán trưởng/Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(294.181.683.290)**	**485.623.413.969**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		233.071.988.505	115.286.135.177
03	Các khoản dự phòng		2.521.192.297	(4.485.565.669)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(74.512.931)	(42.532.911)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(50.019.830.875)	(147.853.905.457)
06	Chi phí lãi vay		284.917.373.606	231.527.904.809
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**176.234.527.312**	**680.055.449.918**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		27.356.978.357	(93.023.120.614)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.944.517.235.201)	(1.549.588.422.248)
11	Tăng các khoản phải trả		175.960.973.788	36.245.882.912
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		12.732.185.744	(226.194.254.906)
14	Tiền lãi vay đã trả		(301.416.254.867)	(218.989.646.740)
15	Thuế TNDN đã nộp		(111.047.856)	(135.411.036.538)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.344.000.000)	(787.133.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.857.103.872.723)**	**(1.507.692.281.216)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(705.276.095.241)	(518.166.901.951)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		38.832.000	239.047.620
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.551.000.000.000)	(6.940.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.516.000.000,000	9.161.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.461.794.466)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		68.561.151.538	158.973.736.193
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(671.676.111.703)**	**1.860.084.087.396**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		58.267.830.000	11.478.000.000
33	Tiền thu đi vay		16.941.931.226.074	13.421.852.950.456
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.196.990.842.111)	(14.105.927.868.424)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.236.267.500)	(39.490.896.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**2.743.971.946.463**	**(712.087.813.968)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**215.191.962.037**	**(359.696.007.788)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**745.556.075.005**	**1.105.209.549.882**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		74.512.931	42.532.911
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**960.822.549.973**	**745.556.075.005**

Trần Thị Nga	Phạm Duy Hoàng Nam	Hoàng Trung Kiên
Kế toán trưởng/Người lập	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
		Ngày 29 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 55) được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2023.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán 'FRT'.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện; cung cấp dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con. Chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	80,47%	80,47%	89,83%	89,83%
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 17.799 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.481 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa công ty mẹ và các công ty con hoặc giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng kỳ kế toán của công ty mẹ. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của công ty mẹ. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2,04% - 20%
Máy móc thiết bị	16,67% - 33,33%
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10% - 16,67%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% - 33,33%
Phần mềm máy tính	10% - 33,33%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng đặc biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu là cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty, hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Ước tính thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	191.417.989.123	163.317.220.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	236.915.148.178	204.403.150.546
Tiền đang chuyển	86.484.424.759	82.767.833.824
Các khoản tương đương tiền (*)	446.004.987.913	295.067.869.895
	960.822.549.973	745.556.075.005

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 4,5%/năm (2022: 6%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.194.000.000.000	1.119.000.000.000

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,6%/năm (2022: từ 5,5%/năm đến 11,5%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	121.268.646.320	84.219.122.025
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Dược Hy Vọng*	*50.736.684.605*	-
- *Khác*	*70.531.961.715*	*84.219.122.025*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	4.757.494.068	5.403.415.295
	126.026.140.388	89.622.537.320
Dự phòng phải thu khó đòi	(339.894.553)	(7.143.060.218)
	125.686.245.835	82.479.477.102

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	48.902.780.339	73.767.134.666
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	*7.416.401.270*	*9.037.828.210*
- Công ty TNHH Quảng cáo Ong vàng	*4.300.000.000*	*8.267.682.476*
- Khác	*37.186.379.069*	*56.461.623.980*
	48.902.780.339	73.767.134.666
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.536.550.606)	-
	41.366.229.733	73.767.134.666

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	227.411.821.380	340.956.443.237
Trong đó:		
- Hỗ trợ từ nhà cung cấp	*153.773.998.053*	*210.197.231.224*
- Đặt cọc	*19.500.000.000*	*54.270.000.000*
- Lãi tiền gửi dự thu	*28.122.965.751*	*32.731.191.283*
- Khác	*26.014.857.576*	*43.758.020.730*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	-	1.143.136.900
	227.411.821.380	342.099.580.137

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	179.315.098.485	170.162.186.921

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	3.483.669.396	-	(3.483.669.396)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.368.572.999	-	(4.368.572.999)
- Dưới 1 năm	60.646.874	36.444.110	(24.202.764)
	7.912.889.269	36.444.110	(7.876.445.159)

	31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 2 năm đến 3 năm	2.714.739.350	-	(2.714.739.350)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.414.926.665	-	(4.414.926.665)
- Dưới 1 năm	23.415.951	10.021.748	(13.394.203)
	7.153.081.966	10.021.748	(7.143.060.218)

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.648.553.461	-	7.355.624.854	-
Công cụ, dụng cụ	29.984.594.612	-	30.631.854.884	-
Hàng hóa	8.437.446.332.186	(43.218.727.225)	6.487.574.765.320	(41.734.579.529)
	8.470.079.480.259	(43.218.727.225)	6.525.562.245.058	(41.734.579.529)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	41.734.579.529	45.614.490.203
Tăng dự phòng	1.484.147.696	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.879.910.674)
Số dư cuối năm	43.218.727.225	41.734.579.529

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	171.457.590.552	182.641.912.572
Khác	59.090.144.511	78.290.011.215
	230.547.735.063	260.931.923.787

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê đất (*)	108.595.721.159	106.733.744.146
Khác	86.822.853.746	71.032.827.779
	195.418.574.905	177.766.571.925

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hựu Thạnh, tỉnh Long An cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	943.717.613.074	6.979.449.974	14.112.557.409	14.372.452.285	979.182.072.742
Mua trong năm	569.034.850.507	3.365.609.264	30.952.886.359	32.295.530.346	635.648.876.476
Thanh lý, nhượng bán	(38.317.232.627)	(160.542.146)	-	-	(38.477.774.773)
Tăng khác	32.376.164.777	-	-	-	32.376.164.777
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.506.811.395.731	10.184.517.092	45.065.443.768	46.667.982.631	1.608.729.339.222
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(295.407.015.667)	(5.226.457.033)	(1.997.714.862)	(1.422.835.166)	(304.054.022.728)
Khấu hao trong năm	(211.769.457.317)	(1.089.501.776)	(3.165.618.088)	(3.932.560.144)	(219.957.137.325)
Thanh lý, nhượng bán	25.639.097.642	160.542.146	-	-	25.799.639.788
Tăng khác	(31.021.731.215)	-	-	-	(31.021.731.215)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(512.559.106.557)	(6.155.416.663)	(5.163.332.950)	(5.355.395.310)	(529.233.251.480)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	648.310.597.407	1.752.992.941	12.114.842.547	12.949.617.119	675.128.050.014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	994.252.289.174	4.029.100.429	39.902.110.818	41.312.587.321	1.079.496.087.742

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 126.700.890.502 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 86.901.034.336 Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	155.905.781.750	27.987.797.120	183.893.578.870
Mua trong năm	-	71.326.432.100	71.326.432.100
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	155.905.781.750	99.314.229.220	255.220.010.970
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(5.402.216.216)	(6.349.852.621)	(11.752.068.837)
Khấu hao trong năm	(3.729.909.233)	(11.596.866.641)	(15.326.775.874)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(9.132.125.449)	(17.946.719.262)	(27.078.844.711)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.503.565.534	21.637.944.499	172.141.510.033
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	146.773.656.301	81.367.509.958	228.141.166.259

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.347.923.240 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.187.737.990 Đồng).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	2.230.697.150.596	2.230.697.150.596	2.278.380.322.530	2.278.380.322.530
Trong đó:				
- *Công ty TNHH Apple Việt Nam*	*147.903.881.840*	*147.903.881.840*	*1.223.368.831.355*	*1.223.368.831.355*
- *Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed*	*275.563.095.088*	*275.563.095.088*	*27.466.215.358*	*27.466.215.358*
- *Khác*	*1.807.230.173.668*	*1.807.230.173.668*	*1.027.545.275.817*	*1.027.545.275.817*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	43.633.892.549	43.633.892.549	28.976.052.486	28.976.052.486
	2.274.331.043.145	2.274.331.043.145	2.307.356.375.016	2.307.356.375.016

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong năm VND	Cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a)	**Thuế GTGT được khấu trừ**					
	Thuế GTGT đầu vào	157.021.246.028	3.376.764.803.181	-	(3.347.383.554.009)	186.402.495.200
(b)	**Phải thu**					
	Thuế TNDN	21.813.286.231	-	-	(465.482.710)	21.347.803.521
	Thuế thu nhập cá nhân	301.019.800	843.000.116	-	(281.635.242)	862.384.674
		22.114.306.031	843.000.116	-	(747.117.952)	22.210.188.195
(c)	**Phải nộp**					
	Thuế GTGT đầu ra	823.962.139	3.414.959.692.824	(67.957.696.287)	(3.347.383.554.009)	442.404.667
	Thuế TNDN	111.047.856	34.994.338.768	(111.047.856)	(465.482.710)	34.528.856.058
	Thuế thu nhập cá nhân	2.138.059.756	61.642.072.099	(58.813.939.926)	(281.635.242)	4.684.556.687
	Thuế nhà thầu	34.892.928	2.314.475.373	(2.292.048.190)	-	57.320.111
	Thuế khác	12.500.000	4.846.681.100	(4.859.181.100)	-	-
		3.120.462.679	3.518.757.260.164	(134.033.913.359)	(3.348.130.671.961)	39.713.137.523

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chương trình tích điểm khách hàng thân thiết	40.693.877.032	-
Chi phí lãi vay	17.182.055.497	33.680.936.758
Chi phí hàng đã bán, dịch vụ đã cung cấp	19.124.790.663	20.856.287.998
Khác	48.946.770.104	48.809.441.281
	125.947.493.296	103.346.666.037

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	113.095.778.953	111.798.040.148
Trong đó:		
- *Tiền thu hộ đối tác (*)*	*75.764.332.056*	*92.336.745.953*
- *Kinh phí công đoàn*	*24.720.421.731*	*11.298.305.646*
- *Khác*	*12.611.025.166*	*8.162.988.549*
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	220.174.658	408.300.622
	113.315.953.611	112.206.340.770

(*) Đây là các khoản Công ty và các công ty con thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước, ...) cho các đối tác (Momo, Payoo, Viettel, ...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện xong đối soát định kỳ giữa các bên.

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong năm VND	Trả gốc vay trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng	5.363.331.144.812	16.941.931.226.074	(14.196.990.842.111)	8.108.271.528.775

Số dư vay ngân hàng thể hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất quy định theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty và các công ty con. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 1,5%/năm đến 5,3%/năm (2022: từ 3,0%/năm đến 9,0%/năm). Số dư chi tiết vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	869.988.000.386	250.019.662.988
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	821.486.839.859	844.873.045.340
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	808.184.794.136	1.077.697.093.983
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	794.346.663.827	725.589.291.888
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	679.661.149.592	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	510.481.243.380	299.999.733.000
Ngân hàng DEUTSCHE BANK AG	480.181.952.361	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	472.902.316.866	629.826.851.469
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	451.140.776.017	-
Ngân hàng JP Morgan Chase Bank	442.239.940.522	-
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	396.288.241.090	450.986.219.000
Ngân hàng Cathay United Bank	375.346.497.759	114.899.482.561
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	351.070.516.055	172.610.724.000
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	325.892.560.926	54.985.980.220
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	218.869.797.449	153.212.627.438
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	70.101.716.368	119.962.442.925
Ngân hàng Sinopac Việt Nam	40.088.522.182	-
Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia	-	303.755.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	149.988.575.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	14.924.415.000
	8.108.271.528.775	5.363.331.144.812

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	136.242.389	118.472.535
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	136.242.389	118.472.535
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.242.389	118.472.535

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	634.006.500.000	46,54	551.310.000.000	46,53
Các cổ đông khác	728.417.390.000	53,46	633.415.350.000	53,47
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.362.423.890.000	100,00	1.184.725.350.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	78.981.792	789.817.920.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.490.743	394.907.430.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	118.472.535	1.184.725.350.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.769.854	177.698.540.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	136.242.389	1.362.423.890.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	789.817.920.000	872.390.396.152	17.065.922.609	1.679.274.238.761
Lợi nhuận thuần trong năm	-	390.360.854.577	7.713.342.831	398.074.197.408
Công ty con tăng vốn	-	-	11.478.000.000	11.478.000.000
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	(4.847.308.135)	4.847.308.135	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	(39.490.896.000)	-	(39.490.896.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	394.907.430.000	(394.907.430.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.184.725.350.000	823.505.616.594	41.104.573.575	2.049.335.540.169
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	(345.643.489.328)	16.446.964.816	(329.196.524.512)
Công ty con tăng vốn	-	-	58.267.830.000	58.267.830.000
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	(4.095.067.444)	4.095.067.444	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(59.236.267.500)	-	(59.236.267.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	177.698.540.000	(177.698.540.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.362.423.890.000	236.832.252.322	119.914.435.835	1.719.170.578.157

(*) Theo Nghị quyết 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu, với tổng giá trị là 59.236.267.500 Đồng.

Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 20:3 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 177.698.540.000 Đồng.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (Điều chỉnh lại (*))
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(345.643.489.328)	390.360.854.577
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(345.643.489.328)	390.360.854.577
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	136.242.389	136.242.389
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(2.537)	2.865

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm như sau:

	2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	390.360.854.577	-	390.360.854.577
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	390.360.854.577	-	390.360.854.577
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.472.535	17.769.854	136.242.389
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.295		2.865

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ các loại

	31.12.2023	31.12.2022
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	209.756	108.255

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty và các công ty con. Số dư bảo lãnh của các chứng thư tại ngày cuối năm như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.258.873.164.330	738.208.272.033
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	10.000.000.000	10.496.121.456
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	5.000.000.000	132.550.000.000
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	-	415.000.000.000
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	-	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	2.054.932.108
	1.273.873.164.330	1.698.309.325.597

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.975.613.596.365	30.276.710.796.279
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	125.963.979.645	110.910.039.609
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	31.849.649.616.720	30.165.800.756.670

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	26.686.522.011.358	25.466.503.288.087
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.484.147.696	(3.879.910.674)
	26.688.006.159.054	25.462.623.377.413

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.842.062.857	147.691.157.373
Chiết khấu thanh toán	10.768.548.633	19.533.923.015
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.572.500.106	6.478.884.543
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	74.512.931	42.532.911
	80.257.624.527	173.746.497.842

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	284.917.373.606	231.527.904.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	885.200.000	24.638.621.183
Khác	6.459.985.844	153.005.000
	292.262.559.450	256.319.530.992

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	2.031.779.859.297	1.464.453.516.469
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	971.424.420.323	818.241.307.642
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	338.337.135.223	347.493.311.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.698.665.401	143.068.175.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	203.537.340.472	107.460.980.045
Khác	415.891.378.356	378.580.306.880
	4.169.668.799.072	3.259.297.597.681

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	552.427.186.449	492.688.955.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.695.014.019	242.362.362.551
Khác	178.356.605.251	152.287.566.707
	1.076.478.805.719	887.338.884.656

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2023 VND	2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(294.181.683.290)	485.623.413.969
Thuế tính ở thuế suất 20%	(58.836.336.658)	97.124.682.794
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.161.979.886	359.557.791
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(7.123.171.088)	(10.659.262.755)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	27.414.720.294	742.910.259
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	75.278.095.391	-
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại đã được sử dụng	(3.113.522.040)	-
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	233.075.437	(18.671.528)
Chi phí thuế TNDN	35.014.841.222	87.549.216.561
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	34.994.338.768	86.686.691.655
Thuế TNDN - hoãn lại	20.502.454	862.524.906
Chi phí thuế TNDN	35.014.841.222	87.549.216.561

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm bởi vì tính không chắc chắn của khoản thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ tính thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	26.686.522.011.358	25.466.503.288.087
Chi phí nhân viên	2.584.207.045.746	1.957.142.471.867
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	971.424.420.323	818.241.307.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.393.679.420	385.430.537.838
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	338.337.135.223	347.493.311.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	233.071.988.505	115.286.135.177
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	2.521.192.297	(4.485.565.669)
Chi phí khác	563.676.290.973	523.042.718.455
	31.934.153.763.845	29.608.654.204.755

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	**Dược phẩm VND**	**Khác VND**	**Loại trừ khi hợp nhất VND**	**Tổng cộng VND**
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	**16.185.078.004.656**	**15.882.403.521.089**	**33.116.834.357**	**(250.948.743.382)**	**31.849.649.616.720**
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(100.202.547.431)	(168.440.434.232)	(6.131.598.883)	(3.714.551.297)	(278.489.131.843)
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	**(203.664.764.049)**	**510.494.111.473**	**9.344.908.577**	**(56.758.860.274)**	**259.415.395.727**
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2023	7.721.554.355.607	5.990.844.115.193	79.715.517.917	(693.664.086.113)	13.098.449.902.604
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2023	6.156.980.237.463	5.376.885.240.803	72.030.164.239	(226.616.318.058)	11.379.279.324.447
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ	295.216.841.006	411.368.898.521	1.242.406.353	(2.552.050.639)	705.276.095.241

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	**20.688.829.859.481**	**9.595.942.781.695**	**6.980.526.719**	**(125.952.411.225)**	**30.165.800.756.670**
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(111.549.668.677)	(137.954.525.818)	(2.082.027.144)	(3.714.551.297)	(255.300.772.936)
Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	**741.142.274.943**	**200.420.700.983**	**4.744.383.382**	**(27.183.213.698)**	**919.124.145.610**
Tài sản theo bộ phận tại ngày 31.12.2022	8.548.782.208.947	3.648.656.537.155	81.101.679.697	(1.754.743.490.753)	10.523.796.935.046
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 31.12.2022	6.449.687.672.271	3.244.560.072.577	71.623.924.024	(1.291.410.273.995)	8.474.461.394.877
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ	127.281.940.803	322.928.469.138	67.956.492.010	-	518.166.901.951

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty trong cùng Tập đoàn
Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	26.370.141.892	24.092.342.222
Công ty TNHH Phần mềm FPT	21.419.275.460	33.835.093.622
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	11.069.714.134	24.911.249.545
Công ty Cổ phần FPT	3.109.046.290	2.455.512.449
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	4.146.662.420	5.505.202.435
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	255.344.288	575.129.238
	66.370.184.484	91.374.529.511
ii) Mua hàng hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	109.725.439.110	35.108.024.172
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	72.450.111.468	20.598.752.092
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	52.009.167.529	35.851.720.036
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	24.070.246.484	23.145.084.075
Công ty Cổ phần FPT	8.786.836.386	8.197.865.719
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	8.017.547.682	6.357.716.008
	275.059.348.659	129.259.162.102

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.265.000.000.000	4.120.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.305.000.000.000	5.600.000.000.000
Lãi thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	5.048.701.141	32.255.972.519
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần FPT	82.696.500.000	183.770.000.000
Chia cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần FPT	27.565.500.000	18.377.000.000

iv) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 14 tháng 4 năm 2023. Tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác như sau:

Họ và tên	Chức danh	2023 VND	2022 VND
Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	1.908.000.000	2.160.022.000
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.378.000.000	1.560.022.000
Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	954.000.000	1.020.702.000
Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	650.000.000	556.479.702
		4.890.000.000	5.297.225.702

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.221.919.268	1.190.468.095
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	1.402.706.400	1.155.665.236
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.113.378.400	1.743.492.600
Công ty Cổ phần FPT	19.490.000	107.170.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	1.206.619.000
	4.757.494.068	5.403.415.295
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần FPT	-	1.143.136.900
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	27.355.883.047	23.760.972.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.211.526.481	1.170.116.924
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	4.021.661.599	-
Công ty Cổ phần FPT	2.379.626.315	3.800.295.686
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	1.620.883.440	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	44.311.667	244.667.876
	43.633.892.549	28.976.052.486
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	220.174.658	408.300.622

31 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là tiền thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh trong tương lai như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	783.264.983.077	717.558.408.618
Từ 1 đến 5 năm	1.818.987.566.437	1.398.384.656.973
Trên 5 năm	86.530.317.844	2.618.681.681
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	2.688.782.867.358	2.118.561.747.272

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 2 năm 2024.

Trần Thị Nga Kế toán trưởng/Người lập	Phạm Duy Hoàng Nam Giám đốc Tài chính	Hoàng Trung Kiên Tổng Giám đốc